TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 131/2018/HNGĐ-ST Ngày: 23-10-2018 "V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị My My

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Phúc Tiếng

2. Ông Lê Đình Trung

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Văn Thị Nguyễn Hiền - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột:*** *Không tham gia phiên tòa*

Ngày 23/10/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 400/2018/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2018 về "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:134/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dư Thị Ngọc N – Sinh năm: 1962 (Có mặt)

Cư trú tại: Đường Q, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đăng K - Sinh năm: 1943 (Vắng mặt)

Cư trú tại: Đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Dư Thị Ngọc N trình bày:***

Bà và ông Nguyễn Đăng K tự nguyện chung sống với nhau và có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 06 tháng 5 năm 2004.

Quá trình chung sống vợ chồng bà hạnh phúc được khoảng 10 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông K có người phụ nữ khác, vợ chồng thường xuyên xảy ra cải vã, vợ chồng không còn hạnh phúc.

Nay bà xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông K nữa và đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Đăng K.

Về con chung: Không có con chung.

Về tài sản chung: Không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

**** Bị đơn*** ông Nguyễn Đăng K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc, do đó Tòa án không tiến hành lấy lời khai cũng như tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Đăng K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng ông K không đến Tòa án tham gia tố tụng, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Đăng K là đảm bảo đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đơn khởi kiện của bà Dư Thị Ngọc N yêu cầu Tòa án giải quyết xin được ly hôn với ông Nguyễn Đăng K. Yêu cầu giải quyết của đương sự là theo quy định tại khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình và thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự

[3] Về quan hệ hôn nhân: Qua bản tự khai, lời khai của nguyên đơn, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đều thể hiện quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của cả hai bên và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 06 tháng 5 năm 2004. Nên xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Dư Thị Ngọc N và ông Nguyễn Đăng K là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Tại phiên tòa, bà N xác định hiện nay bà không còn tình cảm vợ chồng với ông K nữa. Vì bà và ông K sống ly thân từ năm 2008 đến nay và cũng từ đó đến nay bà và ông K chưa một lần đoàn tụ chung sống cùng nhau vì ông K đã có người phụ nữ khác nên cuộc sống chung vợ chồng không thể tiếp tục duy trì và hàn gắn được, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy; Giữa bà N và ông K đã lâu không còn sống cùng một mái nhà và hạnh phúc vợ chồng cũng không còn nữa nên mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N, là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Bà N và ông K không có con chung nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Dư Thị Ngọc N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Áp dụng Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn bà Dư Thị Ngọc N. Bà Dư Thị Ngọc N được ly hôn với ông Nguyễn Đăng K.

Về án phí: Bà Dư Thị Ngọc N phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ trong số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng mà Bà N đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2017/0003834 ngày 18 tháng 5 năm 2018.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:
- TA tỉnh ĐắkLắk ;
- VKSND tỉnh ĐắkLắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP. BMT;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị My My